

**BẢO HIỂM TIỀN GỬI
VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1199/BHTG-VP
V/v công bố thông tin của
Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam

Hà Nội, ngày 29 tháng 11 năm 2019

Kính gửi: - Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Cơ quan Thanh tra Giám sát Ngân hàng
(Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Căn cứ Nghị định số 81/2015/NĐ-CP ngày 18/9/2015 của Chính phủ về công bố thông tin doanh nghiệp Nhà nước;

Căn cứ Báo cáo Kiểm toán Nhà nước ngày 09/8/2019 về kiểm toán Báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn, tài sản Nhà nước năm 2018 của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam;

Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam đã xây dựng nội dung báo cáo tài chính theo quy định tại Khoản 1 Điều 18 Nghị định 81/2015/NĐ-CP gồm:

1. Bảng cân đối kế toán sau kiểm toán Nhà nước năm 2018;
2. Báo cáo kết quả hoạt động sau kiểm toán Nhà nước năm 2018;
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2018;
4. Thuyết minh báo cáo tài chính sau kiểm toán năm 2018.

Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam xin gửi đến Quý cơ quan Báo cáo tài chính năm 2018 của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam (Báo cáo đính kèm) để thực hiện việc công bố thông tin theo quy định.

Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam xin trân trọng báo cáo.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Chủ tịch HĐQT (để b/c);
- Lưu: VT.



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN SAU KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC
Năm 2018

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A-TÀI SẢN	A			
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		207.784.418.408	259.964.690.556
1. Tiền mặt	111		668.577.488	579.832.294
2. Tiền gửi Ngân hàng	112		207.115.840.920	259.384.858.262
3. Tiền đang chuyển	113		0	0
4. Các khoản tương đương tiền	114			
II. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	120		46.674.531.087.638	38.076.112.271.909
1. Tiền gửi có kỳ hạn	121		0	0
2. Trái phiếu	122		46.674.531.087.638	38.076.112.271.909
3. Tín phiếu	123		0	0
4. Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn	124		0	0
III. Các khoản phải thu	130		1.863.401.127.974	1.690.569.929.874
1. Phải thu của khách hàng	131		2.453.843	71.174.911
2. Trả trước cho người bán	132		59.407.182.697	78.320.214.214
3. Phải thu nội bộ	133		0	0
4. Phải thu khác	134		1.803.991.491.434	1.612.178.540.749
5. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	135		0	0
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140		1.147.162.651	626.660.755
Tài sản cố định	210		404.253.839.649	461.694.670.712
1. Tài sản cố định hữu hình	211		175.328.123.035	205.521.830.110
- Nguyên giá	212		294.644.820.668	295.584.894.384
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	213		(119.316.697.633)	(90.063.064.274)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	214		0	0
- Nguyên giá	215		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	216		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	217		228.925.716.614	256.172.840.602
- Nguyên giá	218		281.185.762.801	271.185.762.801
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	219		(52.260.046.187)	(15.012.922.199)
VI. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	220		341.512.066.072	245.964.711.849
VII. Tài sản khác	230		50.076.414.520	51.437.981.668
1. Chi phí trả trước	231		50.076.414.520	51.437.981.668
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	232		0	0
3. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	233		0	0

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
Tổng cộng tài sản (240 = 110+120+130+140+210+220+230)	240		49.542.706.116.912	40.786.370.917.323
B-NGUỒN VỐN	B			
I. Nợ phải trả	310		43.559.290.067.929	34.893.822.559.659
1. Phải trả người bán	311		21.402.186.339	46.825.506.060
2. Người mua trả tiền trước	312		54.850.920	83.139.448
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		1.531.135.043	1.443.690.449
4. Phải trả người lao động	314		55.504.332.876	37.230.691.727
5. Chi phí phải trả	315		0	0
6. Phải trả nội bộ	316		0	0
7. Doanh thu chưa thực hiện	317		2.300.188.500	1.535.760.000
8. Phải trả khác	318		37.531.253.637	36.808.313.469
9. Vay và nợ thuê tài chính	319		0	0
10. Dự phòng phải trả	320		0	0
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	321		13.070.524.779	11.095.759.363
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	322		0	0
13. Quỹ dự phòng nghiệp vụ	323		43.427.895.595.835	34.758.799.699.143
II. Vốn chủ sở hữu	410		5.841.353.689.222	5.750.460.325.920
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		4.995.269.960.000	4.995.269.960.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	412		4.730.040.000	4.730.040.000
3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	413		0	0
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	414		1.269.859.882	804.437.972
5. Quỹ đầu tư phát triển	415		624.000.110.160	624.000.110.160
6. Lợi nhuận chưa phân phối	416		216.083.719.180	125.655.777.788
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	416.1		97.205.651.096	257.728.970
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	416.2		118.878.068.084	125.398.048.818
Nguồn vốn đầu tư XDCB	417		0	0
III. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		142.062.359.761	142.088.031.744
1. Nguồn kinh phí dự án	431		142.027.706.866	142.048.800.466
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		34.652.895	39.231.278
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 310+410+430)	440		49.542.706.116.912	40.786.370.917.323

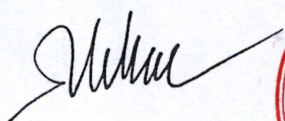
Ghi chú: Số liệu báo cáo năm 2017 sau kiểm toán

NGƯỜI LẬP
(Ký, họ tên)



Lương Thị Thanh Mai

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hồng Mai

Lập ngày 18 tháng 9 năm 2019
TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Đào Quốc Tĩnh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SAU KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC
Năm 2018

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Thu hoạt động BHTG	10		551.855.178.144	480.968.544.181
2. Chi hoạt động BHTG	11		11.127.626.668	9.592.794.013
3. Lợi nhuận gộp từ hoạt động BHTG (20 = 10 - 11)	20		540.727.551.476	471.375.750.168
4. Doanh thu hoạt động tài chính	21		2.559.104.522	2.421.066.264
5. Chi phí tài chính	22		0	0
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		0	0
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		424.344.122.914	349.131.722.707
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động BHTG {30 = 20 + (21 - 22) - 25}	30		118.942.533.084	124.665.093.725
8. Thu nhập khác	31		66.235.000	739.306.527
9. Chi phí khác	32		130.700.000	6.351.434
10. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(64.465.000)	732.955.093
11. Tổng lợi nhuận (50 = 30 + 40)	50		118.878.068.084	125.398.048.818

Ghi chú: Số liệu báo cáo năm 2017 sau kiểm toán

NGƯỜI LẬP
(Ký, họ tên)

Lương Thị Thanh Mai

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Hồng Mai

Lập ngày 18 tháng 9 năm 2019
TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Đào Quốc Tĩnh

BẢO HIỂM TIỀN GỬI VIỆT NAM

Toàn hệ thống

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2018

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động BHTG	I			
1. Tiền thu từ hoạt động BHTG	1		65.280	571.267
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	2		(192.047.293.467)	(319.346.055.103)
3. Tiền chi trả lương và các khoản khác cho CNV	3		(193.997.626.866)	(181.924.736.917)
4. Tiền lãi vay đã trả	4		0	0
5. Tiền thu phí BHTG	5		6.628.469.635.122	5.866.597.752.983
6. Tiền chi trả BH	6		0	0
7. Tiền thu hoạt động khác	7		285.146.076.669	319.194.196.471
8. Tiền chi hoạt động khác	8		(308.760.713.038)	(340.271.116.289)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động BHTG	20		6.218.810.143.700	5.344.250.612.412
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	II			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ	21		(67.482.928.936)	(93.548.362.655)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22		11.380.000	665.162.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5. Tiền chi đầu tư khác	25		(12.333.911.108.500)	(11.759.245.135.854)
6. Tiền thu hồi đầu tư khác	26		3.562.800.000.000	4.460.000.000.000
7. Tiền thu lãi tiền gửi, trái phiếu, tín phiếu, các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn	27		2.567.592.241.588	2.169.055.116.130
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(6.270.990.415.848)	(5.223.073.220.379)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	III			
1. Tiền thu nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền trả lại vốn góp cho chủ sở hữu	32		0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33		0	0
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		0	0
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		0	0
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		-52.180.272.148	121.177.392.033
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		259.964.690.556	138.787.298.523
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		207.784.418.408	259.964.690.556

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

[Chữ ký]

Lương Thị Thanh Mai

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

[Chữ ký]

Nguyễn Thị Hồng Mai

Lập ngày 31 tháng 12 năm 2018

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



[Chữ ký]
Đào Quốc Tĩnh

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH SAU KIỂM TOÁN
Năm 2018**

I. Đặc điểm hoạt động của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam

1. Hình thức sở hữu vốn

Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam là một tổ chức tài chính Nhà nước hoạt động theo mô hình công ty TNHH 1 thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thực hiện các quyền, nghĩa vụ của đại diện chủ sở hữu nhà nước đối với Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam.

2. Lĩnh vực hoạt động và chức năng nhiệm vụ

Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận, thực hiện chính sách bảo hiểm tiền gửi, đảm bảo an toàn vốn và tự bù đắp chi phí, nhằm bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người gửi tiền, góp phần duy trì sự ổn định của các tổ chức tín dụng, đảm bảo sự phát triển an toàn, lành mạnh của hoạt động ngân hàng.

3. Những ảnh hưởng quan trọng đến tình hình kinh doanh trong kỳ báo cáo

Thông tư 177/2015/TT-BTC ngày 12/11/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng đối với BHTGVN.

Thông tư 312/2016/TT-BTC ngày 24/11/2016 của Bộ Tài chính quy định chế độ tài chính đối với BHTGVN.

4. Cấu trúc của đơn vị

BHTGVN và các đơn vị hạch toán phụ thuộc:

- Trụ sở chính BHTGVN
- Chi nhánh BHTGVN tại TP Hà Nội
- Chi nhánh BHTGVN khu vực Đông Bắc Bộ
- Chi nhánh BHTGVN khu vực Bắc Trung Bộ
- Chi nhánh BHTGVN khu vực Nam Trung Bộ và Tây Nguyên
- Chi nhánh BHTGVN tại TP Hồ Chí Minh
- Chi nhánh BHTGVN khu vực Đồng Bằng Sông Cửu Long
- Chi nhánh BHTGVN khu vực Tây Bắc Bộ
- Chi nhánh BHTGVN tại TP Đà Nẵng
- Ban Triển khai dự án FSMIMS

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VNĐ).

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác sang đồng VNĐ theo tỷ giá của Ngân hàng ngoại thương Việt nam tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Riêng đối với BTKDA FSMIMS bổ sung như sau:

3. Nguyên tắc kế toán các khoản các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

- Giá trị ghi sổ được xác định là giá gốc;

a) Nguyên tắc ghi nhận nợ phải thu phí BHTG của tổ chức tham gia BHTG:

- Thời điểm ghi nhận nợ phải thu phí BHTG của tổ chức tham gia BHTG: Căn cứ vào bảng tính phí của đơn vị tham gia bảo hiểm tiền gửi và số tiền thực nộp của đơn vị tham gia bảo hiểm tiền gửi tại tài khoản tiền gửi không kỳ hạn của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam hoặc nộp tiền mặt.

- Được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng.

b) Nguyên tắc ghi nhận nợ phải thu tiền phạt của tổ chức tham gia BHTG:

- Thời điểm ghi nhận nợ phải thu về tiền phạt của tổ chức tham gia BHTG: Khi có quyết định của cấp có thẩm quyền về số tiền phạt phải thu của tổ chức tham gia BHTG.

- Được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng.

c) Nguyên tắc ghi nhận nợ phải thu khác ngoài phí BHTG và tiền phạt của tổ chức tham gia BHTG:

- Tiêu chí phân loại các khoản nợ phải thu (phải thu khách hàng, phải thu khác, phải thu nội bộ):

+ Phải thu khách hàng, phải thu khác: theo đối tượng phát sinh giao dịch với BHTGVN.

+ Phải thu nội bộ: theo đơn vị hạch toán phụ thuộc phát sinh giao dịch với BHTGVN.

- Được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng.

- Không ghi nhận nợ phải thu vượt quá giá trị có thể thu hồi.

- Lập dự phòng phải thu khó đòi: chưa thực hiện do chưa có hướng dẫn cụ thể.

5. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính.

- Giá trị ghi sổ của TSCĐ là theo nguyên giá.

- Nguyên tắc kế toán các khoản chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa) được ghi nhận vào giá trị ghi sổ.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ: theo đường thẳng; Số phải khấu hao tính theo nguyên giá.

- Tuân thủ các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ.

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

- Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí hoạt động bao gồm: chi phí trả trước về thuê tài sản và dịch vụ mua ngoài, chi phí trả trước hoạt động khác của BHTGVN.

- Phương pháp và thời gian phân bổ chi phí trả trước: phân bổ dần vào từng kỳ kế toán trên chi phí thực tế phát sinh.

- Thực hiện theo dõi chi tiết chi phí trả trước theo kỳ hạn và theo khoản mục chi.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

a) Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả về tiền chi trả BH:

- Thời điểm phát sinh nghĩa vụ thanh toán tiền chi trả BH cho người gửi tiền: thực hiện theo quy định tại Điều 22, Luật Bảo hiểm tiền gửi.

- Không thực hiện theo dõi nợ phải trả theo từng người gửi tiền.

21, Thông tư 312/2016/TT-BTC ngày 24/11/2016 của Bộ Tài chính quy định chế độ tài chính đối với BHTGVN.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thu hoạt động BHTG:

- Thu hoạt động BHTG gồm: thu hoạt động tài chính (trích từ thu nhập hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi); thu hoạt động nghiệp vụ BHTG; thu hoạt động khác
- Thực hiện tuân thủ đầy đủ cơ chế tài chính theo quy định hiện hành và các điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán “Doanh thu và thu nhập khác”. Các phương pháp được sử dụng để ghi nhận các khoản thu hoạt động BHTG: căn cứ theo tỷ lệ được trích vào thu nhập được Bộ Tài chính phê duyệt hàng năm và theo thực tế phát sinh.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính:

a) Nguyên tắc ghi nhận thu từ hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi (tiền gửi, trái phiếu, tín phiếu và các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn):

- Thực hiện tuân thủ đầy đủ các điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán “Doanh thu và thu nhập khác”. Phương pháp được sử dụng để ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính: dự thu và phân bổ số tiền lãi nhận trước vào thu nhập.

- Phương pháp ghi nhận đối với tiền lãi nhận được cho giai đoạn sau ngày đầu tư: dự thu.

b) Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính khác ngoài hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi.

- Thực hiện tuân thủ đầy đủ các điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán “Doanh thu và thu nhập khác”. Phương pháp được sử dụng để ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính: thực tế phát sinh

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thu nhập khác

- Thực hiện tuân thủ đầy đủ các điều kiện ghi nhận thu nhập khác quy định tại Chuẩn mực kế toán “Doanh thu và thu nhập khác”.

17. Nguyên tắc kế toán chi hoạt động BHTG

- Chi hoạt động BHTG bao gồm các khoản chi sau: chi hoạt động BHTG; chi hoạt động tư vấn, đào tạo nghiệp vụ BHTG; hoạt động khác.

- Đảm bảo tuân thủ cơ chế tài chính theo quy định hiện hành, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với thu hoạt động BHTG và đảm bảo nguyên tắc thận trọng.

- Các khoản ghi giảm chi hoạt động BHTG: chưa phát sinh.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

a) Nguyên tắc kế toán chi phí hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi: Toàn bộ chi phí liên quan đến hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi phát sinh trong kỳ, được kết chuyển vào tài khoản Thu từ hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi để xác định thu nhập từ đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi của BHTG Việt Nam

b) Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính khác: các khoản chi phí tài chính khác phát sinh trong kỳ ngoài chi phí hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi được kết chuyển vào tài khoản xác định kết quả hoạt động để xác định kết quả hoạt động trong kỳ.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí quản lý doanh nghiệp

- Ghi nhận đầy đủ chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ.

2. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Chi tiêu	Số đầu kỳ		Tăng trong kỳ		Giảm trong kỳ		Số cuối kỳ		Kết quả
	Số lượng (nghìn tờ)	Giá trị (đồng)	Số lượng (nghìn tờ)	Giá trị (đồng)	Số lượng (nghìn tờ)	Giá trị (đồng)	Số lượng (nghìn tờ)	Giá trị (đồng)	
1. Tiền gửi có kỳ hạn									
2. Trái phiếu chính phủ	377.847	38.076.112.271.909	117.850	12.333.911.108.500	35.628	3.735.492.292.771	460.069	46.674.531.087.638	46.674.531.087.638
- Kỳ hạn 3 năm	12.868	1.284.562.529.148			3.778	377.168.708.000	9.090	907.393.821.148	907.393.821.148
- Kỳ hạn 5 năm	224.109	22.480.707.635.839	8.840	877.393.770.000	31.850	3.256.987.321.755	201.099	20.101.114.084.084	20.101.114.084.084
- Kỳ hạn 7 năm	14.600	1.489.152.420.547	5.100	527.546.600.000		5.147.972.603	19.700	2.011.551.047.944	2.011.551.047.944
- Kỳ hạn 10 năm	25.800	2.640.723.842.300	26.550	2.670.799.942.200		9.405.035.616	52.350	5.302.118.748.884	5.302.118.748.884
-Kỳ hạn 15 năm	21.860	2.229.386.529.875	53.460	5.771.349.844.900		71.700.241.098	75.320	7.929.036.133.677	7.929.036.133.677
-Kỳ hạn 20 năm	52.880	5.394.308.571.800	13.650	1.460.239.356.200		13.819.561.644	66.530	6.840.728.366.356	6.840.728.366.356
-Kỳ hạn 30 năm	25.730	2.557.270.742.400	10.250	1.026.581.595.200		1.263.452.055	35.980	3.582.588.885.545	3.582.588.885.545
3. Tín phiếu kho bạc									
- Tín phiếu 12 tuần									
- Tín phiếu 26 tuần									
- Tín phiếu 39 tuần									
4. Công trái xây dựng tổ quốc									
5. Các khoản đầu tư khác									
Cộng	377.847	38.076.112.271.909	117.850	12.333.911.108.500	35.628	3.735.492.292.771	460.069	46.674.531.087.638	46.674.531.087.638

Phải thu khác	2.063.425.757		2.146.180.447	
Tổng cộng	1.612.178.540.749	0	1.803.991.491.434	0

Ghi chú: Đối với khoản phải thu khác, số dư tại ngày 31/12/2018 đã bao gồm khoản phải thu lãi cho vay tại Quỹ tín dụng nhân dân Phương Tử chưa thu được, số tiền: 402.946.877 đồng.

6. Tài sản thiếu chờ xử lý

ĐVT: Đồng

Nội dung	Số đầu năm	Số cuối năm
Tiền	0	0
Hàng tồn kho	0	0
TSCĐ	0	0
Tài sản khác	0	0
Tổng cộng	0	0

7. Tài sản dở dang dài hạn

ĐVT: Đồng

Nội dung	Số đầu năm	Số cuối năm
1. Mua sắm	126.121.000	81.600.000
2. XDCB	245.838.590.849	351.430.466.072
- Công trình TSC	167.755.577.710	263.986.718.911
- Công trình NTB và TN	26.807.013.139	34.626.337.979
- Công trình TBB	41.048.000.000	41.549.638.662
- Công trình Đà Nẵng	114.000.000	590.004.000
- Công trình ĐBSCL	114.000.000	677.766.520
- XDCB khác	10.000.000.000	0
3. Sửa chữa	0	0
Tổng cộng	245.964.711.849	351.512.066.072

Ghi chú: Số liệu đầu năm theo báo cáo năm 2017 sau kiểm toán

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

ĐVT: đồng

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	51.641.619.772	100.870.924.970	47.197.042.286	91.759.528.617	4.115.778.739	295.584.894.384
- Mua trong năm		3.911.239.000		137.956.000		4.049.195.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Tăng khác		288.000.000				288.000.000
- Thanh lý, nhượng bán		1.641.560.905		3.635.707.811		5.277.268.716
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	51.641.619.772	103.428.603.065	47.197.042.286	88.261.776.806	4.115.778.739	294.644.820.668
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						90.063.064.274
- Khấu hao trong năm						34.530.902.075
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						5.277.268.716

-Tại ngày cuối năm				228.925.716.614
--------------------	--	--	--	-----------------

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 5.402.596.377đồng.

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 0

- Các thay đổi khác về TSCĐ vô hình:

+ Thanh lý tài sản: không

+ Nhập tài sản: Nhập tài sản là quyền sử dụng đất của trụ sở chi nhánh Đông Bắc Bộ 10 tỷ đồng.

10. Chi phí trả trước

ĐVT: Đồng

Nội dung	Số đầu năm	Số cuối năm
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	0	
- Các khoản khác	51.437.981.668	50.076.414.520
Tổng cộng	51.437.981.668	50.076.414.520

Ghi chú: Số đầu năm theo báo cáo năm 2017 sau kiểm toán.

11. Tài sản khác

Nội dung	Số đầu năm	Số cuối năm
-		

12. Phải trả người bán

ĐVT: Đồng

Nội dung	Số đầu năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
1. Các khoản phải trả người bán				
a) Phải trả về tiền chi trả BH				
b) Phải trả khác cho người bán	46.825.506.060	46.825.506.060	21.402.186.339	21.402.186.339
Cộng	46.825.506.060	46.825.506.060	21.402.186.339	21.402.186.339
2. Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
Cộng	46.825.506.060	46.825.506.060	21.402.186.339	21.402.186.339

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

ĐVT: Đồng

Nội dung	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
1. Phải nộp	1.443.690.449	10.298.768.166	10.211.323.572	1.531.135.043
- Thuế GTGT	0	562.881.900	562.881.900	0
- Thuế TNDN	0	562.881.900	562.881.900	0
- Thuế TNCN	1.443.690.449	9.170.565.726	9.083.121.132	1.531.135.043

- Các khoản phải trả, phải nộp khác	36.532.095.952	37.043.522.159
Cộng	36.808.313.469	37.531.253.637
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	0	0

17. Doanh thu chưa thực hiện

ĐVT: Đồng

Nội dung	Số đầu năm	Số cuối năm
- Doanh thu tiền lãi nhận trước	0	0
- Doanh thu nhận trước khác	1.535.760.000	2.300.188.500
Cộng	1.535.760.000	2.300.188.500

18. Dự phòng phải trả

Nội dung	Số đầu năm	Số cuối năm
-		

19. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

ĐVT: triệu đồng

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu						
	Vốn đầu tư của CSH	Vốn khác của CSH	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7
Số dư đầu năm trước	4.995.270	4.730	0	597.153	89.628	0	5.686.780
-Tăng vốn trong năm trước				26.847			26.847
-Lãi trong năm trước					125.398		125.398
-Tăng khác					651		651
-Giảm vốn trong năm trước					(90.021)		(90.021)
-Lỗ trong năm trước							
-Giảm khác							

- Chi dự án	452.425.319	430.054.081
- Nguồn kinh phí dự án còn lại cuối năm	142.062.359.761	142.048.800.466

Ghi chú: Theo Thông tư 177/2015/TT-BTC ngày 12/11/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng đối với BHTGVN, nguồn kinh phí dự án năm nay là chênh lệch số dư có TK Nguồn kinh phí dự án và dư nợ TK Chi sự nghiệp.

23. Quỹ đầu tư phát triển

ĐVT: Đồng

Nội dung	Số đầu năm	Số cuối năm
Quỹ đầu tư phát triển	624.000.110.160	624.000.110.160

24. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Nội dung	Số cuối năm	Số đầu năm
a) Nợ khó đòi đã xử lý	0	0
b) Số phí BHTG đã xóa	0	0
c) Số tiền BH đã chi trả cho người gửi tiền	0	0
d) Ngoại tệ các loại	257.14USD	860,845.16USD
TK chỉ định IDA tại NH TMCP Công thương Chi nhánh Thanh Xuân	0	860,588.02USD
TK lãi tài khoản chỉ định IDA	257.14USD	257.14USD

25. Tình hình giải ngân nguồn vốn IDA

STT	Tên chỉ tiêu	Giá trị hợp đồng	Thực hiện năm 2018		Lũy kế giải ngân đến 31/12/2018	
			Nguồn vốn ODA	Nguồn vốn Đối ứng (hoặc nguồn vốn tạm ứng từ BHTGVN)	Nguồn vốn IDA	Nguồn vốn Đối ứng/nguồn vốn tạm ứng từ BHTGVN
I	Gói thầu Dịch vụ Tư vấn					
1	Gói thầu DT#1	1.151.543.609 VNĐ và 714.869,81 USD tương đương 772.516USD	0	148.022,01USD và 298.008.093 đồng tương đương 3.680.382.843 đồng (ngày 4/6/2018 số tiền 133.196,76USD tương đương 3.044.877.934 đồng, tỷ giá 1USD = 22.860 đồng; ngày 08/6/2018 số tiền 14.825,25USD tương đương 337.496.816 đồng.	10.118.474.375 VNĐ tương đương 481.231,46USD	6.532.485.430 VNĐ tương đương 286.535,46USD

	Tổng cộng	140.658.107.277 VNĐ và 6.843.102,51USD	860.588,02 USD	37.704.313.886VNĐ tương đương 1.661.518,23 USD	163.336.280.607VNĐ tương đương 7.534.481,70 USD	- Vốn đối ứng là: 7.886.212.537 VNĐ tương đương 369,901.98USD - Vốn tạm ứng từ BHTGVN là: 117.682.291.502 VNĐ tương đương 5.256.666,27USD
--	------------------	---	-----------------------	---	--	--

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động

1. Thu hoạt động BHTG

ĐVT: Đồng

Nội dung	Năm nay	Năm trước
a) Thu hoạt động tài chính (trích từ thu nhập hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi)	542.454.161.012	470.086.698.268
b) Thu hoạt động nghiệp vụ BHTG	12.477.811	91.763.263
- Thu tiền phạt của tổ chức tham gia BHTG	12.477.811	91.763.263
- Thu tiền lãi (đối với các khoản đã thực hiện cho vay hỗ trợ các tổ chức tham gia BHTG trước ngày 01/01/2013)		
c) Thu hoạt động khác	9.388.539.321	10.790.082.650
- Thu cho thuê tài sản	9.367.445.700	10.788.428.250
- Thu hoạt động tư vấn, đào tạo nghiệp vụ BHTG		
- Thu khác	21.093.621	1.654.400
Cộng	551.855.178.144	480.968.544.181

2. Chi hoạt động BHTG

ĐVT: Đồng

Nội dung	Năm nay	Năm trước
a) Chi hoạt động BH	11.127.626.668	9.592.794.013
- Chi công tác phổ biến giáo dục pháp luật và tuyên truyền chính sách về BHTG	11.127.626.668	9.592.794.013

ĐVT: Đồng

Nội dung	Năm nay	Năm trước
- Chi phí lãi vay	0	0
- Chi phí tài chính khác	0	0
Cộng	0	0

7. Thu nhập khác

ĐVT: Đồng

Nội dung	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	19.045.000	668.540.000
- Các khoản khác	47.190.000	70.766.527
Cộng	66.235.000	739.306.527

8. Chi phí khác

ĐVT: Đồng

Nội dung	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	130.700.000	6.298.000
- Các khoản khác		53.434
Cộng	130.700.000	6.351.434

9. Chi phí quản lý doanh nghiệp

ĐVT: Đồng

Nội dung	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý phát sinh trong kỳ	424.344.122.914	349.131.722.707
- Chi phí nhân viên quản lý	233.276.862.163	206.757.086.737
- Chi phí vật liệu quản lý	2.763.866.468	2.612.298.406
- Chi phí đồ dùng văn phòng	2.961.258.350	5.514.633.150
- Chi phí khấu hao TSCĐ	71.773.447.680	26.178.526.908
- Thuế, phí và lệ phí	1.963.901.660	1.569.806.041
- Chi phí dự phòng	0	0
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	69.338.283.966	69.701.563.720
- Chi phí bằng tiền khác	42.266.502.627	36.797.807.745
b) Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp		
Cộng	424.344.122.914	349.131.722.707

Ghi chú: Số liệu năm trước theo báo cáo năm 2017 sau kiểm toán.

- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	1.443.690.449	1.443.690.449	0
- Phải trả người lao động	37.230.691.727	37.230.691.727	0
- Doanh thu chưa thực hiện	1.535.760.000	1.535.760.000	0
- Phải trả khác	36.808.313.469	36.808.313.469	0
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	13.223.509.363	11.095.759.363	- 2.127.750.000
- Quỹ dự phòng nghiệp vụ	34.756.671.949.143	34.758.799.699.143	2.127.750.000
2. Vốn chủ sở hữu	5.751.426.836.525	5.750.460.325.920	- 966.510.605
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	4.995.269.960.000	4.995.269.960.000	0
- Vốn khác của chủ sở hữu	4.730.040.000	4.730.040.000	0
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	804.437.972	804.437.972	0
- Quỹ đầu tư phát triển	624.000.110.160	624.000.110.160	0
- Lợi nhuận chưa phân phối	126.622.288.393	125.655.777.788	- 966.510.605
+ Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	257.728.970	257.728.970	0
+ Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	126.364.559.423	125.398.048.818	- 966.510.605
3. Nguồn kinh phí và quỹ khác	142.088.031.744	142.088.031.744	0
Tổng cộng nguồn vốn	40.787.337.427.928	40.786.370.917.323	- 966.510.605

Sau điều chỉnh, tổng tài sản, tổng nguồn vốn đầu năm giảm 966.510.605 đồng.

3.2 Báo cáo kết quả hoạt động

(Đơn vị: đồng)

Nội dung	Số năm trước trước điều chỉnh	Số năm trước sau điều chỉnh	Chênh lệch
1. Thu hoạt động BHTG	480.968.544.181	480.968.544.181	0
2. Chi hoạt động BHTG	9.592.794.013	9.592.794.013	0
3. Lợi nhuận gộp từ hoạt động BHTG	471.375.750.168	471.375.750.168	0
4. Doanh thu hoạt động tài chính	2.421.066.264	2.421.066.264	0
5. Chi phí tài chính	0	0	0
- Trong đó: Chi phí lãi vay	0	0	0
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	348.165.212.102	349.131.722.707	966.510.605
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động BHTG	125.631.604.330	124.665.093.725	- 966.510.605
8. Thu nhập khác	739.306.527	739.306.527	0
9. Chi phí khác	6.351.434	6.351.434	0
10. Lợi nhuận khác	732.955.093	732.955.093	0
11. Tổng lợi nhuận	126.364.559.423	125.398.048.818	- 966.510.605

Sau điều chỉnh, tổng lợi nhuận năm trước giảm 966.510.605 đồng.

3.3 Báo cáo tình hình lập và sử dụng quỹ dự phòng nghiệp vụ